

UBND TỈNH HẬU GIANG  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1012/SXD-QH&QLN  
V/v Thông báo 136 Giấy chứng  
nhận quyền sử dụng đất đã có hạ  
tầng kỹ thuật trong dự án bất  
động sản được chuyển nhượng  
cho cá nhân tự xây dựng nhà ở  
thuộc (phân kỳ 1) của dự án:  
Trung tâm thương mại và Khu dân  
cư thương mại thị trấn Mái Dầm.

Hậu Giang, ngày 29 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát.  
(Địa chỉ: Số 650, đường 3/2, khu vực 3, phường An Bình, Quận Ninh Kiều,  
Thành phố Cần Thơ)

Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 19/CV-HP.2025 ngày 19 tháng 5 năm 2025 (đính kèm hồ sơ liên quan) của Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát về việc đề nghị xác nhận quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở thuộc (phân kỳ 1) của dự án: Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm.

Qua xem xét hồ sơ, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

**1. Thông tin về dự án:**

- Tên dự án: Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm.
- Địa điểm dự án: Ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát.
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhà ở tại các tuyến đường yêu cầu phải xây dựng nhà ở phục vụ doanh nghiệp và người dân trong khu vực theo quy hoạch, thiết kế được duyệt; bán nền, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo đúng quy định của pháp luật. Góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển đô thị cho toàn khu đô thị công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế thị trấn Mái Dầm nói riêng, huyện Châu Thành nói chung.
- Quy mô dự án theo quy hoạch được duyệt: Khoảng 44.110,5m<sup>2</sup>, trong đó:
  - + Đất ở tự cải tạo: 3.738m<sup>2</sup>.
  - + Diện tích thực hiện dự án: 40.372,5m<sup>2</sup>



- Tiến độ thực hiện dự án:

+ Phân kỳ 1 (quy mô 23.582m<sup>2</sup>): Đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý II năm 2025.

+ Phân kỳ 2 (quy mô 16.790,5m<sup>2</sup>): Đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng trong vòng 78 tháng kể từ khi ban hành văn bản công nhận chủ đầu tư dự án (từ ngày 04 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)."

- Số lô nền (thửa đất) xem xét chuyển nhượng đợt 1 của phân kỳ 1 theo đề nghị là: 140 lô nền (thửa đất), tương ứng với 9.893,4m<sup>2</sup> đất ở.

## **2. Pháp lý của dự án:**

### **2.1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của dự án.**

UBND tỉnh Hậu Giang cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 28/5/2018; Quyết định số 625/QĐ-UBND ngày 17/4/2019; Quyết định số 424/QĐ-UBND ngày 02/3/2022; Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 15/02/2023; Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 27/10/2023; Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 13/12/2024; Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 04/04/2025; Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 (điều chỉnh lần 7).

### **2.2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của dự án.**

- Ngày 21/03/2019, UBND huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 1329/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch Tổng mặt bằng dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm.

- Ngày 30/12/2019, UBND huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 8136/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ Tổng mặt bằng dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm (điều chỉnh lần 1).

- Ngày 12/10/2020, UBND huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 5558/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ Tổng mặt bằng dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm (điều chỉnh lần 2).

- Ngày 26/12/2022, UBND huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 6062/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ Tổng mặt bằng dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm (điều chỉnh lần 3).

- Ngày 24/12/2024, UBND huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 6312/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ Tổng mặt bằng dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm (điều chỉnh lần 4)

- Công văn số 2510/SXD-QLXD ngày 19/11/2019 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án: Trung Tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm.

- Công văn số 224/SXD-QLXD ngày 13/02/2020 của Sở Xây dựng về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng công trình Trung Tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm, Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật.

- Công văn số 2496/SXD-QLXD ngày 14/12/2020 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về việc thông báo kết quả thẩm định thiết kế cơ sở của dự án: Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, Hạng mục bổ sung: Bể xử lý nước thải.

- Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 04/2/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang về cấp cho Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát được phép xây dựng các công trình thuộc dự án, Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật; Phụ lục điều chỉnh ngày 11/01/2023 điều chỉnh Giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 04/2/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang, Hạng mục: Bể xử lý nước thải.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 44/TD-PCCC ngày 27/05/2019 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, Công an tỉnh Hậu Giang.

- Thông báo số 117/TB-SXD ngày 29/7/2021 của Sở Xây dựng Hậu Giang về thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm, Hạng mục: Hạ tầng kỹ thuật.

- Thông báo số 12/TB-UBND ngày 10/01/2023 của UBND huyện Châu Thành về thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm, Hạng mục: Trung tâm thương mại.

- Thông báo số 428/TB-SXD ngày 17/3/2023 của Sở Xây dựng Hậu Giang về thông báo kết quả kiểm tra công trình thi công hoàn thành theo phụ lục điều chỉnh giấy phép xây dựng số 05/GPXD ngày 04/2/2021, Hạng mục: Bể xử lý nước thải.

### **2.3 Về giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án:**

Ngày 16/12/2020, UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quyết định số 2381/QĐ-UBND về việc giao đất, cho phép Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát chuyển mục đích sử dụng đất (đợt 1) để thực hiện dự án: Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm, diện tích: 32.516,2 m<sup>2</sup>.

### **2.4. Thông tin về Hợp đồng cung cấp các dịch vụ cấp điện, cấp nước, thoát nước, thu gom rác thải, xử lý nước thải và bàn giao phần hạ tầng kỹ thuật.**

- Biên bản nghiệm thu ngày 02/01/2021 về việc nghiệm thu hệ thống cấp nước và bàn giao Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Công trình đô thị Hậu Giang.

- Biên bản ngày 28/6/2021 giữa Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát và Công ty Điện lực Hậu Giang về việc nghiệm thu kỹ thuật hệ thống cấp điện ngoại vi tại dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm.

- Biên bản ngày 20/9/2022 của Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về khảo sát hiện trạng hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm.



- Văn bản ngày 21/5/2025 của Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Hậu Giang gửi Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát về cung cấp dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt.

- Biên bản ngày 14/12/2022 bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm – Giai đoạn 1: 3,32 ha để quản lý sử dụng, vận hành khai thác.

- Ngày 03/01/2023 UBND huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND về việc tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm – Giai đoạn 1: 3,32ha.

**3. Thông tin về đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm (phân kỳ 1, quy mô 23.582m<sup>2</sup>) đủ điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở theo đề nghị của Công ty:**

- Tổng số 140 lô, nền (thửa đất).

- Tổng diện tích của (140 lô, nền) là: 9.893,4m<sup>2</sup>, loại đất: đất ở (được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (Giấy chứng nhận)). Cụ thể theo các tuyến đường sau: Đường số 1, Đường số 2, Đường số 3, Đường số 17 theo quy hoạch được duyệt.

- Trong tổng số 140 Giấy chứng nhận, có 50 Giấy chứng nhận đang thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại các Ngân hàng (44 Giấy chứng nhận thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Agribank Chi nhánh Cần Thơ 2; 02 Giấy chứng nhận thế chấp tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hậu Giang; 04 Giấy chứng nhận thế chấp tại Ngân hàng Quốc Dân (NCB) - Chi nhánh Cần Thơ).

(Đính kèm danh sách: Giấy chứng nhận; sơ đồ từng lô, nền (thửa đất) theo các tuyến đường)

**4. Điều kiện đối với đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm (phân kỳ 1, quy mô 23.582m<sup>2</sup>) đã đáp ứng để được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở.**

Căn cứ theo các quy định tại Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 31 và Điều 83 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; Điều 9 và Điều 38 Nghị định 96/2024/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan. Trên cơ sở đề nghị của Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát tại Văn bản số 19/CV-HP.2025 ngày 19/5/2025 thì thành phần hồ sơ thông báo đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm (phân kỳ 1) được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở nộp cơ bản đầy đủ theo quy định tại Điều 9 Nghị định 96/2024/NĐ-CP và đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

Qua kiểm tra, đối chiếu đối với các quy định của pháp luật có liên quan đối với 140 Giấy chứng nhận thì có 136 Giấy chứng nhận đủ điều kiện ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản, 04 Giấy chứng nhận không đủ điều kiện chuyển nhượng cho người

dân tự xây dựng nhà ở tại các vị trí thuộc Block A2 (A2-2, A2-3, A2-4, A2-5) theo quy hoạch được duyệt với lý do hạ tầng kỹ thuật chưa được kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan có thẩm quyền. Việc thể chấp quyền sử dụng đất phải được giải chấp trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước khi đưa vào kinh doanh đối với 136 Giấy chứng nhận.

(Đính kèm danh sách: Giấy chứng nhận; sơ đồ từng lô, nền (thửa đất) quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở)

## **5. Trách nhiệm, yêu cầu đối với Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát.**

- Chịu trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Điều 8, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; Điều 45 Luật Đất đai năm 2024; Điều 41 Nghị định 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính Phủ và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Chịu trách nhiệm chính xác, trung thực về các thông tin đối với 136 lô, nền (thửa đất) đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm (phân kỳ 1, quy mô 23.582m<sup>2</sup>) đủ điều kiện được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở tại dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm được gửi kèm theo Công văn số 19/CV-HP.2025 ngày 19/5/2025.

- Bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản (*chủ đầu tư*) và Bên nhận chuyển nhượng (*cá nhân tự xây dựng nhà ở*) phải thực hiện việc ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản. Đề nghị chủ đầu tư xác định thời gian cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án khi được phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hình thức phân lô bán nền phải hoàn thành việc xây dựng nhà ở để bảo đảm phát triển nhà ở đồng bộ với các công trình xây dựng khác trong dự án, tránh lãng phí nguồn lực đất đai (*theo quy định điểm m khoản 1 Điều 93 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024*). Thực hiện quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc kinh doanh bất động sản theo quy định. Các bên có nhu cầu mua các lô đất nền đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án cần nghiên cứu kỹ lưỡng quy định của pháp luật, thông tin dự án, các nội dung thoả thuận tránh tình trạng khiếu nại, khiếu kiện

- Công khai đầy đủ, trung thực và chính xác thông tin về quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm (phân kỳ 1) đủ điều kiện đưa vào kinh doanh theo quy định tại Điều 6 của Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Điều 4 Nghị định 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ trên hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản và trên trang thông tin điện tử của chủ đầu tư, sàn giao dịch bất động sản và phải được cập nhật khi có sự thay đổi trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày thông tin có sự thay đổi.

- Thực hiện chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về dự án bất động sản theo quy định tại khoản 4 Điều 15, Điều 17, Điều 25, Điều 26 Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản, gửi về Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang để cập nhật, tổng hợp, theo dõi theo thẩm quyền.

- Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát chịu trách nhiệm liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật đối với 136 lô, nền (thửa đất) thuộc phân kỳ 1 trong dự án Trung tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm cho cá nhân tự xây dựng nhà ở và các nghĩa vụ tài chính có liên quan (nếu có) theo đúng quy định pháp luật; việc thế chấp quyền sử dụng đất phải được giải chấp trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước khi đưa vào kinh doanh đối với 136 Giấy chứng nhận.

- Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng theo tiến độ dự án đã được UBND tỉnh Hậu Giang chấp thuận tại Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 (điều chỉnh lần 7).

Trên đây là ý kiến của Sở Xây dựng Hậu Giang thông báo đến Công ty TNHH MTV Bất động sản Hưng Phát để lập các thủ tục tiếp theo đúng quy định pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- VP. UBND tỉnh (đăng tải);
- Công thông tin điện tử về nhà ở và thị trường bất động sản (đăng tải);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (biết);
- Sở Tài chính (biết);
- UBND huyện Châu Thành (biết);
- VP.ĐKĐĐ tỉnh Hậu Giang (phối hợp);
- VP.ĐKĐĐ huyện Châu Thành (phối hợp);
- Giám đốc (để báo cáo);
- VP Sở Xây dựng (đăng tải);
- Lưu VP, P.QH&QLN.

D.Thư Phòng QH&QLN/Dự án huyện Châu Thành/Hưng Phát.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Công Tâm**

Danh sách, vị trí thửa đất xác định quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản được chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở thuộc (phần kỳ 1) của dự án: Trung Tâm thương mại và Khu dân cư thương mại thị trấn Mái Dầm  
(Kèm theo theo Công văn số 1642/SXD-QH&QLN ngày 15/10/2025 của Sở Xây dựng Hậu Giang)



| STT                          | Tên lô đất theo quy hoạch chi tiết | Vị trí nền theo quy hoạch | Chiều ngang (m) | Chiều dài (m) | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số Giấy chứng nhận | Số thửa | Số tờ bản đồ | Số vào sổ và ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất |
|------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------|---------------|-----------------------------|--------------------|---------|--------------|---------------------------------------------------------|
| <b>I.</b>                    |                                    |                           |                 |               |                             |                    |         |              |                                                         |
| <b>ĐỢT 1 - CHUYỂN NHƯỢNG</b> |                                    |                           |                 |               |                             |                    |         |              |                                                         |

**Block A1**

|   |    |    |      |       |       |           |     |    |              |
|---|----|----|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A1 | 15 | 4.50 | 16.05 | 72.20 | DB 602611 | 356 | 24 | GCN: CT21390 |
| 2 | A1 | 16 | 4.50 | 16.05 | 72.20 | DB 602612 | 357 | 24 | GCN: CT21391 |
| 3 | A1 | 17 | 4.50 | 16.05 | 72.20 | DB 602613 | 358 | 24 | GCN: CT21392 |
| 4 | A1 | 18 | 4.50 | 16.05 | 72.20 | DB 602614 | 359 | 24 | GCN: CT21393 |
| 5 | A1 | 19 | 4.50 | 16.05 | 72.20 | DB 602615 | 360 | 24 | GCN: CT21394 |
| 6 | A1 | 20 | 4.50 | 16.05 | 72.20 | DB 602616 | 361 | 24 | GCN: CT21395 |
| 7 | A1 | 21 | 4.50 | 16.05 | 72.20 | DB 602617 | 362 | 24 | GCN: CT21396 |
| 8 | A1 | 22 | 4.50 | 16.05 | 72.20 | DB 602618 | 363 | 24 | GCN: CT21397 |
| 9 | A1 | 23 | 4.45 | 16.05 | 71.40 | DB 602619 | 364 | 24 | GCN: CT21398 |

**Block A2**

|   |    |    |      |       |       |           |     |    |              |
|---|----|----|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A2 | 6  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602625 | 371 | 24 | GCN: CT21404 |
| 2 | A2 | 7  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602626 | 372 | 24 | GCN: CT21405 |
| 3 | A2 | 8  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602627 | 373 | 24 | GCN: CT21406 |
| 4 | A2 | 9  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602628 | 374 | 24 | GCN: CT21407 |
| 5 | A2 | 10 | 4.45 | 15.00 | 66.70 | DB 602629 | 375 | 24 | GCN: CT21408 |

**Block A3**

|   |    |   |                 |         |       |           |     |    |              |
|---|----|---|-----------------|---------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A3 | 1 | 5.21 (1.3;5.59) | 16 (12) | 75.50 | DB 602630 | 376 | 24 | GCN: CT21409 |
| 2 | A3 | 2 | 4.50            | 16.00   | 72.00 | DB 602631 | 377 | 24 | GCN: CT21410 |
| 3 | A3 | 3 | 4.50            | 16.00   | 72.00 | DB 602632 | 378 | 24 | GCN: CT21411 |
| 4 | A3 | 4 | 4.50            | 16.00   | 72.00 | DB 602633 | 379 | 24 | GCN: CT21412 |
| 5 | A3 | 5 | 4.50            | 16.00   | 72.00 | DB 602634 | 380 | 24 | GCN: CT21413 |



|   |    |   |                  |         |       |           |     |    |              |
|---|----|---|------------------|---------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 6 | A3 | 6 | 4.50             | 16.00   | 72.00 | DB 602635 | 381 | 24 | GCN: CT21414 |
| 7 | A3 | 7 | 5.34 (1.34;5.66) | 16 (12) | 77.50 | DB 602636 | 382 | 24 | GCN: CT21415 |

**Block A4**

|   |    |    |      |       |       |           |     |    |              |
|---|----|----|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A4 | 6  | 4.50 | 11.88 | 53.40 | DB 602637 | 383 | 24 | GCN: CT21416 |
| 2 | A4 | 7  | 4.50 | 11.90 | 53.50 | DB 602638 | 384 | 24 | GCN: CT21417 |
| 3 | A4 | 8  | 4.50 | 12.00 | 53.80 | DB 602639 | 385 | 24 | GCN: CT21418 |
| 4 | A4 | 9  | 4.51 | 12.22 | 54.50 | DB 602640 | 386 | 24 | GCN: CT21419 |
| 5 | A4 | 10 | 4.51 | 12.43 | 55.50 | DB 602641 | 387 | 24 | GCN: CT21420 |
| 6 | A4 | 11 | 4.51 | 12.65 | 56.40 | DB 602642 | 388 | 24 | GCN: CT21421 |
| 7 | A4 | 12 | 4.51 | 12.86 | 57.40 | DB 602643 | 389 | 24 | GCN: CT21422 |
| 8 | A4 | 13 | 7.95 | 12.86 | 97.30 | DB 602644 | 390 | 24 | GCN: CT21423 |

**Block A5**

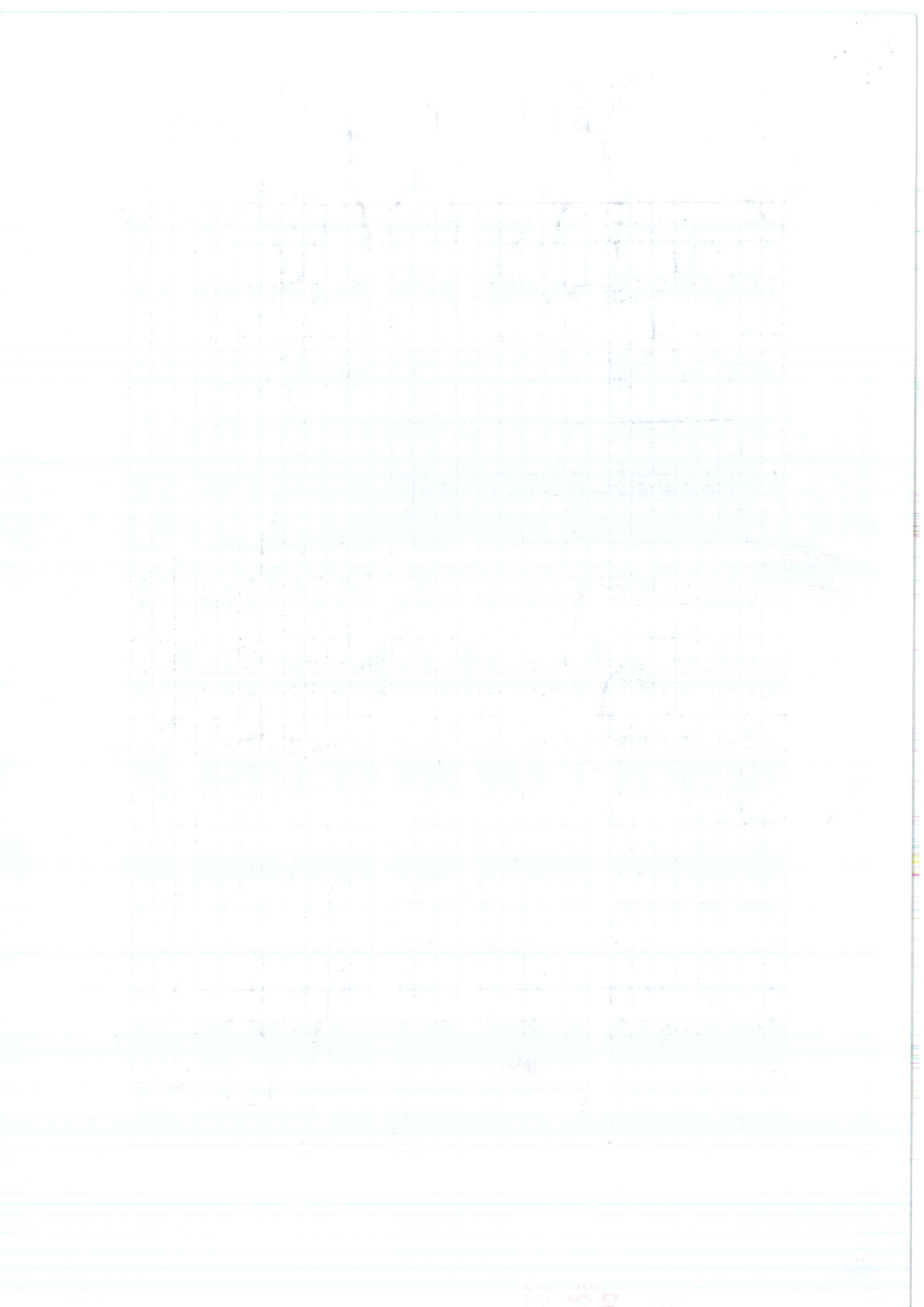
|   |    |   |      |       |       |           |     |    |              |
|---|----|---|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A5 | 7 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602645 | 392 | 24 | GCN: CT21424 |
| 2 | A5 | 8 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602646 | 393 | 24 | GCN: CT21425 |
| 3 | A5 | 9 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602647 | 394 | 24 | GCN: CT21426 |

**Block A7**

|   |    |   |      |       |       |           |     |    |              |
|---|----|---|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A7 | 2 | 5.00 | 16.00 | 80.00 | DB 602651 | 400 | 24 | GCN: CT21430 |
| 2 | A7 | 3 | 5.00 | 16.00 | 80.00 | DB 602652 | 401 | 24 | GCN: CT21431 |
| 3 | A7 | 4 | 5.00 | 16.00 | 80.00 | DB 602653 | 402 | 24 | GCN: CT21432 |
| 4 | A7 | 5 | 5.00 | 16.00 | 80.00 | DB 602654 | 403 | 24 | GCN: CT21433 |
| 5 | A7 | 6 | 5.32 | 16.00 | 77.10 | DB 602655 | 404 | 24 | GCN: CT21434 |

**Block A12**

|   |     |   |      |       |       |           |     |    |              |
|---|-----|---|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A12 | 1 | 4.50 | 15.83 | 71.00 | DB 602681 | 428 | 24 | GCN: CT21457 |
| 2 | A12 | 2 | 4.50 | 15.72 | 70.50 | DB 602682 | 429 | 24 | GCN: CT21458 |
| 3 | A12 | 3 | 4.50 | 15.62 | 70.00 | DB 602683 | 430 | 24 | GCN: CT21459 |
| 4 | A12 | 4 | 4.50 | 15.51 | 69.50 | DB 602684 | 431 | 24 | GCN: CT21460 |
| 5 | A12 | 5 | 4.50 | 15.40 | 69.00 | DB 602685 | 432 | 24 | GCN: CT21461 |
| 6 | A12 | 6 | 4.50 | 15.30 | 68.50 | DB 602686 | 433 | 24 | GCN: CT21462 |
| 7 | A12 | 7 | 4.50 | 15.19 | 68.00 | DB 602687 | 434 | 24 | GCN: CT21463 |
| 8 | A12 | 8 | 4.50 | 15.09 | 67.50 | DB 602688 | 435 | 24 | GCN: CT21464 |



|                  |     |    |      |       |       |           |     |    |              |
|------------------|-----|----|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 9                | A12 | 9  | 4.50 | 14.98 | 64.00 | DB 602689 | 436 | 24 | GCN: CT21465 |
| <b>Block A13</b> |     |    |      |       |       |           |     |    |              |
| 1                | A13 | 1  | 4.54 | 13.83 | 55.60 | DB 602690 | 437 | 24 | GCN: CT21466 |
| 2                | A13 | 2  | 4.50 | 13.83 | 62.20 | DB 602691 | 438 | 24 | GCN: CT21467 |
| 3                | A13 | 3  | 4.50 | 13.82 | 62.20 | DB 602692 | 439 | 24 | GCN: CT21468 |
| 4                | A13 | 4  | 4.50 | 13.97 | 62.30 | DB 602693 | 440 | 24 | GCN: CT21469 |
| 5                | A13 | 5  | 4.51 | 14.28 | 63.60 | DB 602694 | 441 | 24 | GCN: CT21470 |
| 6                | A13 | 6  | 4.51 | 14.59 | 65.00 | DB 602695 | 442 | 24 | GCN: CT21471 |
| 7                | A13 | 7  | 4.51 | 14.90 | 66.30 | DB 602696 | 443 | 24 | GCN: CT21472 |
| 8                | A13 | 8  | 4.51 | 15.21 | 67.70 | DB 602697 | 444 | 24 | GCN: CT21473 |
| 9                | A13 | 9  | 4.51 | 15.52 | 69.10 | DB 602698 | 445 | 24 | GCN: CT21474 |
| 10               | A13 | 10 | 4.51 | 15.83 | 70.50 | DB 602699 | 446 | 24 | GCN: CT21475 |
| 11               | A13 | 11 | 4.51 | 16.14 | 71.90 | DB 602700 | 447 | 24 | GCN: CT21476 |
| 12               | A13 | 12 | 4.51 | 16.44 | 73.30 | DB 602801 | 448 | 24 | GCN: CT21477 |
| 13               | A13 | 13 | 4.51 | 16.75 | 74.70 | DB 602802 | 449 | 24 | GCN: CT21478 |
| 14               | A13 | 14 | 4.54 | 15.42 | 67.90 | DB 602803 | 450 | 24 | GCN: CT21479 |
| 15               | A13 | 15 | 4.51 | 16.08 | 70.60 | DB 602804 | 451 | 24 | GCN: CT21480 |
| 16               | A13 | 16 | 4.56 | 16.74 | 73.80 | DB 602805 | 452 | 24 | GCN: CT21481 |
| 17               | A13 | 17 | 4.47 | 16.74 | 89.80 | DB 602806 | 453 | 24 | GCN: CT21482 |
| <b>Block A14</b> |     |    |      |       |       |           |     |    |              |
| 1                | A14 | 1  | 4.50 | 14.82 | 66.00 | DB 602807 | 454 | 24 | GCN: CT21483 |
| 2                | A14 | 2  | 4.50 | 14.84 | 66.70 | DB 602808 | 455 | 24 | GCN: CT21484 |
| 3                | A14 | 3  | 4.50 | 14.86 | 66.80 | DB 602809 | 456 | 24 | GCN: CT21485 |
| 4                | A14 | 4  | 4.50 | 14.88 | 66.90 | DB 602810 | 457 | 24 | GCN: CT21486 |
| 5                | A14 | 5  | 4.50 | 14.90 | 67.00 | DB 602811 | 458 | 24 | GCN: CT21487 |
| 6                | A14 | 6  | 4.50 | 14.91 | 67.10 | DB 602812 | 459 | 24 | GCN: CT21488 |
| 7                | A14 | 7  | 4.50 | 14.93 | 67.10 | DB 602813 | 460 | 24 | GCN: CT21489 |
| 8                | A14 | 8  | 4.50 | 14.95 | 67.20 | DB 602814 | 461 | 24 | GCN: CT21490 |
| 9                | A14 | 9  | 4.50 | 14.97 | 67.30 | DB 602815 | 462 | 24 | GCN: CT21491 |
| 10               | A14 | 10 | 4.50 | 14.99 | 67.40 | DB 602816 | 463 | 24 | GCN: CT21492 |



|    |     |    |      |       |       |           |     |    |              |
|----|-----|----|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 11 | A14 | 11 | 4.50 | 15.01 | 67.50 | DB 602817 | 464 | 24 | GCN: CT21493 |
| 12 | A14 | 12 | 4.50 | 15.03 | 67.60 | DB 602818 | 465 | 24 | GCN: CT21494 |
| 13 | A14 | 13 | 4.50 | 15.05 | 67.70 | DB 602819 | 466 | 24 | GCN: CT21495 |
| 14 | A14 | 14 | 4.50 | 15.07 | 67.70 | DB 602820 | 467 | 24 | GCN: CT21496 |
| 15 | A14 | 15 | 4.50 | 15.09 | 67.80 | DB 602821 | 468 | 24 | GCN: CT21497 |

**Block A15**

|    |     |    |      |       |       |           |     |    |              |
|----|-----|----|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1  | A15 | 1  | 5.88 | 14.37 | 62.20 | DB 602825 | 472 | 24 | GCN: CT21501 |
| 2  | A15 | 2  | 3.75 | 15.00 | 67.20 | DB 602826 | 473 | 24 | GCN: CT21502 |
| 3  | A15 | 3  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602827 | 474 | 24 | GCN: CT21503 |
| 4  | A15 | 4  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602828 | 475 | 24 | GCN: CT21504 |
| 5  | A15 | 5  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602829 | 26  | 25 | GCN: CT21505 |
| 6  | A15 | 6  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602830 | 27  | 25 | GCN: CT21506 |
| 7  | A15 | 7  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602831 | 28  | 25 | GCN: CT21507 |
| 8  | A15 | 8  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602832 | 29  | 25 | GCN: CT21508 |
| 9  | A15 | 9  | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602833 | 30  | 25 | GCN: CT21509 |
| 10 | A15 | 10 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602834 | 31  | 25 | GCN: CT21510 |
| 11 | A15 | 11 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602835 | 32  | 25 | GCN: CT21511 |
| 12 | A15 | 12 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602836 | 33  | 25 | GCN: CT21512 |
| 13 | A15 | 13 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602837 | 34  | 25 | GCN: CT21513 |
| 14 | A15 | 14 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602838 | 35  | 25 | GCN: CT21514 |
| 15 | A15 | 15 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602839 | 36  | 25 | GCN: CT21515 |
| 16 | A15 | 16 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602840 | 37  | 25 | GCN: CT21516 |
| 17 | A15 | 17 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602841 | 38  | 25 | GCN: CT21517 |
| 18 | A15 | 18 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602842 | 39  | 25 | GCN: CT21518 |
| 19 | A15 | 19 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602843 | 40  | 25 | GCN: CT21519 |
| 20 | A15 | 20 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602844 | 41  | 25 | GCN: CT21520 |
| 21 | A15 | 21 | 4.50 | 15.00 | 67.50 | DB 602845 | 42  | 25 | GCN: CT21521 |

**Block A16**

|   |     |   |      |               |       |           |     |    |              |
|---|-----|---|------|---------------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A16 | 1 | 4.50 | 19.78 (19.44) | 87.90 | DB 602849 | 477 | 24 | GCN: CT21525 |
| 2 | A16 | 2 | 4.50 | 20.12 (19.78) | 89.50 | DB 602850 | 478 | 24 | GCN: CT21526 |



|   |     |   |      |               |       |           |     |    |              |
|---|-----|---|------|---------------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 3 | A16 | 3 | 4.50 | 20.47 (20.12) | 91.00 | DB 602851 | 479 | 24 | GCN: CT21527 |
| 4 | A16 | 4 | 4.50 | 20.81 (20.47) | 92.50 | DB 602852 | 480 | 24 | GCN: CT21528 |
| 5 | A16 | 5 | 4.50 | 21.15 (20.81) | 94.10 | DB 602853 | 481 | 24 | GCN: CT21529 |
| 6 | A16 | 6 | 4.48 | 21.49 (21.15) | 95.00 | DB 602854 | 482 | 24 | GCN: CT21530 |

## Block A17

|   |     |   |                 |         |       |           |     |    |              |
|---|-----|---|-----------------|---------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A17 | 1 | 5 (4.21;2.26)   | 16 (13) | 77.60 | DB 602855 | 483 | 24 | GCN: CT21531 |
| 2 | A17 | 2 | 4.50            | 16.00   | 72.00 | DB 602856 | 484 | 24 | GCN: CT21532 |
| 3 | A17 | 3 | 4.50            | 16.00   | 72.00 | DB 602857 | 485 | 24 | GCN: CT21533 |
| 4 | A17 | 4 | 4.50            | 16.00   | 72.00 | DB 602858 | 486 | 24 | GCN: CT21534 |
| 5 | A17 | 5 | 4.50            | 16.00   | 72.00 | DB 602859 | 487 | 24 | GCN: CT21535 |
| 6 | A17 | 6 | 4.50            | 16.00   | 72.00 | DB 602860 | 488 | 24 | GCN: CT21536 |
| 7 | A17 | 7 | 5.55 (1.2;5.77) | 16 (12) | 78.40 | DB 602861 | 489 | 24 | GCN: CT21537 |

## Block A18

|   |     |   |             |            |        |           |     |    |              |
|---|-----|---|-------------|------------|--------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A18 | 1 | 4.50        | 16.00      | 72.00  | DB 602862 | 490 | 24 | GCN: CT21538 |
| 2 | A18 | 2 | 4.50        | 16.00      | 72.00  | DB 602863 | 491 | 24 | GCN: CT21539 |
| 3 | A18 | 3 | 4.50        | 16.00      | 72.00  | DB 602864 | 492 | 24 | GCN: CT21540 |
| 4 | A18 | 4 | 4.50        | 16.00      | 72.00  | DB 602865 | 493 | 24 | GCN: CT21541 |
| 5 | A18 | 5 | 9.84 (7.97) | 16.08 (16) | 143.00 | DB 602866 | 494 | 24 | GCN: CT21542 |

## Block A19

|   |     |   |             |               |       |           |     |    |              |
|---|-----|---|-------------|---------------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A19 | 1 | 4.50        | 14.67 (14.62) | 65.90 | DB 602867 | 495 | 24 | GCN: CT21543 |
| 2 | A19 | 2 | 4.50        | 14.73 (14.67) | 66.10 | DB 602869 | 496 | 24 | GCN: CT21544 |
| 3 | A19 | 3 | 4.50        | 14.79 (14.73) | 66.40 | DB 602870 | 497 | 24 | GCN: CT21545 |
| 4 | A19 | 4 | 4.50        | 14.84 (14.79) | 66.70 | DB 602871 | 498 | 24 | GCN: CT21546 |
| 5 | A19 | 5 | 4.50        | 14.9 (14.84)  | 66.90 | DB 602872 | 499 | 24 | GCN: CT21547 |
| 6 | A19 | 6 | 7.35 (5.65) | 15.04 (14.09) | 97.00 | DB 602873 | 500 | 24 | GCN: CT21548 |

## Block A20

|   |     |   |      |       |       |           |     |    |              |
|---|-----|---|------|-------|-------|-----------|-----|----|--------------|
| 1 | A20 | 2 | 4.50 | 16.00 | 72.00 | DB 602874 | 501 | 24 | GCN: CT21549 |
| 2 | A20 | 3 | 4.50 | 16.00 | 72.00 | DB 602875 | 502 | 24 | GCN: CT21550 |
| 3 | A20 | 4 | 4.50 | 16.00 | 72.00 | DB 602876 | 503 | 24 | GCN: CT21551 |
| 4 | A20 | 5 | 4.50 | 16.00 | 72.00 | DB 602877 | 504 | 24 | GCN: CT21552 |

1914

1914

1914

1914

1914

1914

1914

1914

1914

1914

1914

1914

1914

1914

|                  |                                  |   |                 |            |       |                                              |     |    |              |
|------------------|----------------------------------|---|-----------------|------------|-------|----------------------------------------------|-----|----|--------------|
| 5                | A20                              | 6 | 4.50            | 16.00      | 72.00 | DB 602878                                    | 505 | 24 | GCN: CT21553 |
| 6                | A20                              | 7 | 4.5 (1.51;4.24) | 16 (13)    | 67.50 | DB 602879                                    | 506 | 24 | GCN: CT21554 |
| <b>Block A21</b> |                                  |   |                 |            |       |                                              |     |    |              |
| 1                | A21                              | 1 | 4.50            | 15.00      | 67.50 | DB 602880                                    | 508 | 24 | GCN: CT21555 |
| 2                | A21                              | 2 | 4.50            | 15.00      | 67.50 | DB 602881                                    | 509 | 24 | GCN: CT21556 |
| 3                | A21                              | 3 | 4.50            | 15.00      | 67.50 | DB 602882                                    | 510 | 24 | GCN: CT21557 |
| 4                | A21                              | 4 | 4.50            | 15.00      | 67.50 | DB 602883                                    | 511 | 24 | GCN: CT21558 |
| 5                | A21                              | 5 | 4.50            | 15.00      | 67.50 | DB 602884                                    | 512 | 24 | GCN: CT21559 |
| 6                | A21                              | 6 | 4.50            | 15.00      | 67.50 | DB 602885                                    | 513 | 24 | GCN: CT21560 |
| 7                | A21                              | 7 | 6.1 (4.58)      | 15.08 (15) | 80.60 | DB 602886                                    | 514 | 24 | GCN: CT21561 |
| II               | <b>Tổng cộng: 136 nền (thửa)</b> |   |                 |            |       | <b>Tổng diện tích: 9,623,4 m<sup>2</sup></b> |     |    |              |

